

Bản án số: 86/2024/HS-PT

Ngày: 19 -01 -2024

**NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Vân Hương.

Các Thẩm phán:

Ông Võ Hồng Sơn;

Bà Lê Thị Thúy Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Mai, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:

Bà Phan Diệu Nhân, Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 1215/2023/TLPT-HS ngày 30 tháng 10 năm 2023 đối với các bị cáo **Nguyễn Thị Minh T** do có kháng cáo của bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 407/2023/HSST ngày 11 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh H.

- Bị cáo bị kháng cáo: **Nguyễn Thị Minh T**; sinh năm 1986, tại Hà Nội; nơi cư trú: **tổ dân phố C, phường X, N, Hà Nội**; trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp: lao động tự do; giới tính: nữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông **Nguyễn Viết T1** và bà **Nguyễn Thị B**; có chồng là **Ngô Văn G** (sinh năm 1986) và có 02 con (sinh năm 2010 và 2012); chưa có tiền án, tiền sự; bị bắt và tạm giam từ ngày 21/02/2023, tại trại tạm giam số 1- **Công an Thành phố H**. Có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa cho bị cáo **Nguyễn Thị Minh T:** Luật sư **Đình Anh T2**, Đoàn luật sư thành phố H.

- Bị hại: Ông **Nguyễn Tất H**; sinh năm 1956; địa chỉ: **tổ dân phố N, phường M, B, Hà Nội**. Có mặt.

Đại diện theo ủy quyền của bị hại (văn bản ủy quyền ngày 25/8/2023): Bà **Vũ Thị Thu H1**, sinh năm 1981; địa chỉ: **Tổ dân phố N, phường M, quận B, Hà Nội**. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại: Luật sư **Phương Hữu T3**, Văn phòng luật sư **Hữu T3** và Cộng sự, **Đoàn luật sư thành phố H**. Có mặt.

- Người có quyền lợi liên quan đến vụ án: Bà **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1956; địa chỉ: **tổ dân phố D, phường P, N, Hà Nội**. Vắng mặt (Tòa án không triệu tập).

- Người làm chứng: 3 (Tòa án không triệu tập).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:*

Ngày 20/10/2022 ông Nguyễn Tất H có đơn trình báo Công an quận B về việc Nguyễn Thị Minh T đã lừa đảo chiếm đoạt của ông H là 4.549.000.000 đồng, thông qua việc hứa hẹn làm thủ tục để Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hoàn thuế cho 03 thửa đất gia đình ông H.

Quá trình điều tra làm rõ: ông Nguyễn Tất H và các thành viên trong gia đình có 03 thửa đất:

+ Bà Vương Thị H2 (sinh năm 1967; trú tại: tổ A, T, phường P, N, Hà Nội) có thửa đất với diện tích 352,2 m² tại T. Do bị thu hồi để mở rộng đường quốc lộ 32 nên bà H2 được bồi thường 80 m² đất tái định cư tại T. Ngày 20/7/2010, UBND huyện T có Quyết định 9653/QĐ-UBND về việc Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư chi tiết khi Nhà nước thu hồi đất đối với hộ gia đình bà Vương Thị H2 (chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Ngày 21/7/2017, ông Nguyễn Tất H mua lại 80 m² đất tái định cư nêu trên của bà Vương Thị H2 và các bên đã ký kết hợp đồng ủy quyền công chứng (số C) tại Văn phòng C, phường M, N, Hà Nội.

+ Chị Nguyễn Thị Hồng Q (con gái ông H2) có thửa đất với diện tích 126,1 m² tại tổ dân phố N, phường M, B, Hà Nội; bị thu hồi 18,1 m² và còn lại 108 m² theo Quyết định số 9014/QĐ-UBND ngày 14/7/2010 của UBND huyện T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư chi tiết khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường Q đoạn C- Nhỏ; diện tích 108 m² còn lại chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Thửa đất có diện tích 248 m², tờ bản đồ 15, số thửa 48 tại phường M (B, Hà Nội) đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01128 ngày 20/5/2004 mang tên ông Nguyễn Tất H. Ngày 08/01/2013, ông H và vợ là bà Nguyễn Thị M đăng ký sang tên cho con trai là Nguyễn Tất Đ (sinh năm 1981; trú tại: N, phường M, B, Hà Nội) và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ314521 mang tên Nguyễn Tất Đ.

Do có nhu cầu làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ) cho 02 thửa đất nêu trên và làm thủ tục hoàn thuế đối với thửa đất đứng tên Nguyễn Tất Đ nên ông H nói với mọi người trong gia đình để tìm người giúp đỡ về thủ tục; năm 2018, chị Nguyễn Thị T4 (con dâu ông H) giới thiệu có bạn là Nguyễn Thị Minh T có thể làm được các thủ tục giúp ông H. Sau đó, T đến nhà ông H tại 145 ngõ A đường C (phường M, B, Hà Nội) để trao đổi, ông H nói có thửa đất 248 m² tại phường M mang tên Nguyễn Tất Đ đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nay muốn làm thủ tục hoàn thuế và gia đình có thửa đất 108 m² tại thôn N cần làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; T nói có khả năng và hứa hẹn sẽ giúp ông H thực hiện các thủ tục trên. T đưa ra các thông tin và yêu cầu: đối với thửa đất 248 m² đang đứng tên Nguyễn Tất Đ và muốn được hoàn thuế thì phải đổi sổ, chi phí

đổi số là 10.000.000 đồng, dịch vụ làm thủ tục hoàn thuế 10.000.000 đồng sẽ được hoàn thuế là 248.000.000 đồng; phải nộp trước 50% là 124.000.000 đồng và sau 20 ngày, sẽ lấy được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới (*sổ hồng*) và lấy về 248.000.000 đồng tiền hoàn thuế. Đối với việc làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 108 m², **T** yêu cầu phải nộp thuế cấp sổ đỏ là 26.000.000 đồng/m², do ông **H** là Thương Binh nên chỉ phải đóng 50% là 13.000.000 đồng/m², nộp tổng cộng là 1.404.000.000 đồng và sẽ được hoàn thuế đúng bằng số tiền đã nộp; chi phí dịch vụ để hoàn thuế và phải nộp trước 204.000.000 đồng, dịch vụ làm sổ đỏ là 50.000.000 đồng và sẽ được nhận sổ đỏ sau 20 ngày. Tin tưởng **T** sẽ giúp được nên ngày 24/10/2018 (tại nhà ông **H**), ông **H** đưa cho **T** là 402.000.000 đồng và 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ314521 ngày 08/01/2013 (*sổ đỏ thửa đất 248 m²*), Quyết định số 9014/QĐ-UBND ngày 14/7/2010 của **UBND huyện T** về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư chi tiết khi Nhà nước thu hồi đất đối với hộ gia đình bà **Nguyễn Thị Hồng Q** đối với thửa đất 108 m² và các tài liệu phôtô về Chứng minh nhân dân, xác nhận Thương Binh và sổ hộ khẩu của ông **H**. **T** nhận tiền và viết giấy biên nhận (*bút lục 108*) với nội dung “*tôi có nhận hồ sơ xin cấp giấy CNQSDĐ mảnh 108 m² đường 32 và mảnh 248 m² tại phường M của ông Nguyễn Tất H và bà Nguyễn Thị M và số tiền dịch vụ là 402 triệu đồng. Tôi cam kết sẽ hoàn tất hồ sơ cho gia đình hai bác. Nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước gia đình ông, bà và trước pháp luật*”.

Ngày 26/10/2018, ông **H** trao đổi với **T** về việc còn thửa đất có diện tích 80 m² tại **T (phường X, N, Hà Nội)** do ông **H** đã mua của bà **Vương Thị H2** nhưng chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nay muốn làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hoàn thuế đối với thửa đất này; **T** cam kết sẽ giúp ông **H2** làm sổ đỏ và hoàn thuế đối với thửa đất trên với tổng chi phí 758.000.000 đồng; ông **H2** đã giao ngay 758.000.000 đồng và **T** viết giấy biên nhận với nội dung “*tôi có nhận 758 triệu đồng để nộp thuế nhà cô H2. Tôi xin cam kết mọi việc trên là đúng sự thật, nếu sai tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước gia đình và pháp luật*”.

Ngày 29/10/2018 (tại nhà ông **H2**), ông **H2** đưa cho **T** là 1.404.000.000 đồng để nộp thuế đất và hoàn thuế cho thửa đất 108 m². **T** nhận tiền và viết biên nhận với nội dung “*tôi có nhận 1.404.000.000 đồng để nộp thuế mảnh 108 m². Tôi xin cam đoan mọi việc trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước gia đình và trước pháp luật*”.

Từ ngày 29/12/2018 đến ngày 29/10/2019, **T** nhiều lần yêu cầu ông **H2** tiếp tục giao thêm tiền để hoàn thiện nốt các thủ tục đối với 03 thửa đất trên, nếu không nộp thì sẽ mất hết số tiền đã nộp trước đó, không được hoàn thuế và không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, ông **H2** tiếp tục giao thêm tiền cho **T**, cụ thể như sau: ngày 29/12/2018 là 100.000.000 đồng; ngày 10/01/2019 là 162.000.000 đồng; ngày 02/02/2019 là 65.000.000 đồng; ngày 21/02/2019 là 112.000.000 đồng; ngày 07/3/2019 là 500.000.000 đồng; ngày 17/4/2019 là 40.000.000 đồng; ngày 20/4/2019 là 343.000.000 đồng; ngày 15/5/2019 là 350.000.000 đồng; ngày 01/6/2019 là 223.000.000 đồng; ngày 29/10/2019 là 90.000.000 đồng; tại mỗi lần nhận tiền, **T** đều viết “*đã nhận*” và ký tên xác nhận

vào quyền sở của ông H2. Ngày 29/10/2019, T viết giấy biên nhận với nội dung “tôi là Nguyễn Thị Minh T... từ ngày 29/12/2018 đến ngày 29/10/2019 tôi đã cầm của bác H2- Mậu tổng số tiền là 1.985.000.000 đồng để làm hồ sơ nhà đất cho gia đình bác H2”.

Như vậy, từ ngày 24/10/2018 đến ngày 29/10/2019, T đã nhận của ông H2 tổng cộng là 4.549.000.000 đồng với hứa hẹn làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thủ tục hoàn thuế. Sau đó, T không làm gì theo hứa hẹn nên ông H2 đòi lại tiền và các giấy tờ đã đưa; ngày 02/11/2020, T trả lại toàn bộ giấy tờ liên quan đến 03 thửa đất và cam kết sẽ trả lại tiền cho ông H2 trong thời hạn 12 tháng; cuối năm 2020, T trả lại cho ông H2 là 20.000.000 đồng; ngày 30/6/2021 và ngày 17/02/2022, T viết các Bản cam kết và hẹn đến ngày 23/02/2022 sẽ trả hết tiền cho ông H2 nhưng không thực hiện; ngày 06/6/2023, bà Nguyễn Thị B (mẹ của T) đã trả cho ông H2 là 30.000.000 đồng để khắc phục một phần hậu quả.

Cơ quan điều tra thu giữ của ông Nguyễn Tất H: 01 quyển vở nhãn hiệu HẢI TIỀN, bên trong có 06 trang có chữ viết được đánh số từ 1 đến 6, có chữ viết, chữ ký đứng tên Nguyễn Thị Minh T đề các ngày 24/10/2018, 29/10/2018, 21/7/2022; 01 biên bản làm việc đề ngày 02/11/2020; 01 giấy biên nhận đề ngày 24/5/2019; 01 tài liệu có nội dung “Mảnh 248 m² ... hoàn: 108 triệu”; 01 tài liệu có nội dung “Tổng hoàn theo quyết định: 3.567.000đ tiền hoàn cho công dân theo quyết định.”; 01 tài liệu có nội dung “Giấy tờ cần thiết ... cháu T 090224210” (viết tại mặt sau tờ lịch); 01 giấy cam kết đề ngày 30/6/2021; và 01 Bản cam kết đề ngày 17/02/2022.

Tại Kết luận giám định số 557 ngày 31/01/2023 (bút lục 218- 219), Phòng K- Công an thành phố H kết luận: chữ viết, chữ ký đứng tên Nguyễn Thị Minh T trên các mẫu cần giám định với chữ viết, chữ ký của Nguyễn Thị Minh T trên mẫu so sánh là chữ do cùng một người viết và ký ra.

Tại Cơ quan điều tra: Nguyễn Thị Minh T khai nhận thời điểm năm 2018 bản thân làm tự do, không có công việc ổn định; T đưa ra các thông tin gian dối về việc có thể làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hoàn thuế với điều kiện ông H phải nộp các khoản chi phí để T thực hiện; T đã nhận của ông H tổng cộng là 4.549.000.000 đồng và tại mỗi lần nhận tiền, T đều viết và ký giấy biên nhận; T khai nhận đã đưa toàn bộ tiền cho người đàn ông tên Nguyễn Mạnh H3 làm việc tại Sở T5 (tầng 1 tòa N, phường N, T, Hà Nội) nhưng không biết địa chỉ nơi ở và số điện thoại của H3, không biết H3 làm tại bộ phận nào và không lập giấy biên nhận khi giao tiền. Đến nay, T không có khả năng khắc phục hậu quả hoặc bồi thường thiệt hại.

Cơ quan điều tra đã dẫn giải Nguyễn Thị Minh T để xác định địa điểm đưa tiền cho H3, T đã chỉ địa điểm giao tiền cho H3 tại tầng 1, tòa N, khu đô thị T, đường H, T, Hà Nội- là địa chỉ Văn phòng đăng ký đất đai thành phố H. Xác minh tại Văn phòng đăng ký đất đai thành phố H, Văn Phòng Đ chi nhánh quận B xác định, tại bộ phận 1 của Văn phòng Đ và chi nhánh quận B không có cán bộ nào tên H3. Văn phòng đăng ký đất đai thành phố H và chi nhánh quận B chưa tiếp nhận

hồ sơ đăng ký biến động, chưa tiếp nhận hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 03 thửa đất nêu trên của ông **Nguyễn Tất H.**

Xác minh tại Ủy ban nhân dân phường M, B xác định: đối với thửa đất 248 m², Ủy ban nhân dân phường không còn lưu giữ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hồ sơ khai thuế, nộp thuế; đối với thửa đất 108 m² xác định: ngày 28/01/2021, Ủy ban nhân dân phường tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị **Nguyễn Thị Hồng Q** (do chị **Q** giao nộp); tuy nhiên, nguồn gốc của thửa đất trên là đất ao đã công hữu hóa vào hợp tác xã, đối với những trường hợp có nguồn gốc là đất ao đã công hữu vào hợp tác xã, phòng T6 đã có công văn đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố H tháo gỡ khó khăn trong công tác cấp sổ đỏ nên hiện chưa tiếp nhận hồ sơ.

Xác minh tại Ủy ban nhân dân phường P, N xác định: Ủy ban nhân dân phường chưa tiếp nhận hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chưa tiếp nhận hồ sơ xin kê khai thuế và nộp thuế đối với thửa đất 80 m² nêu trên.

Người bị hại là ông **Nguyễn Tất H** đề nghị xử lý **Nguyễn Thị Minh T** theo quy định của pháp luật; yêu cầu bồi thường số tiền còn bị chiếm đoạt là 4.499.000.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 407/2023/HS-ST ngày 11/9/2023, Tòa án nhân dân tỉnh H đã quyết định:

1. Tuyên bố bị cáo **Nguyễn Thị Minh T** phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 và Điều 38 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị Minh T** 15 (mười lăm) năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 21/02/2023.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo **Nguyễn Thị Minh T**.

2. Áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 585, 586 và 589 Bộ luật Dân sự:

- Buộc bị cáo **Nguyễn Thị Minh T** phải bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm cho ông **Nguyễn Tất H** là 4.549.000.000 đồng, được trừ vào 20.000.000 đồng do bị cáo trực tiếp trả lại bị hại và 30.000.000 đồng do bà **Nguyễn Thị B** (mẹ của bị cáo) đã trả cho bị hại ngày 06/6/2023 nên bị cáo **Nguyễn Thị Minh T** còn phải bồi thường là 4.499.000.000 (bốn tỷ, bốn trăm chín mươi chín triệu) đồng.

- Trong trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Kể từ ngày Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại các Điều 357 và 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; các điểm a và c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án:

Buộc bị cáo **Nguyễn Thị Minh T** phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 112.499.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Bản án còn thông báo về quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 25/9/2023, bị hại ông **Nguyễn Tất H** có đơn kháng cáo cho rằng mức án 15 năm tù là quá nhẹ, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tăng hình phạt đối với **Nguyễn Thị Minh T**.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông **Nguyễn Tất H** giữ nguyên kháng cáo. Ông **H** và đại diện theo ủy quyền trình bày lý do kháng cáo: Bị cáo chiếm đoạt của ông hơn 4,5 tỷ đồng nhưng mới khắc phục trả được cho ông 50 triệu; bị cáo khai báo không thành khẩn, không ăn năn hối cải nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cho bị cáo hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm a khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự và chỉ xử phạt 15 năm tù là quá thấp.

Luật sư **Phương Hữu T3** trình bày quan điểm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông **Nguyễn Tất H**, với nội dung: Bị cáo phạm tội lừa đảo chiếm đoạt của ông **H** với số tiền gấp gần 10 lần mức khởi điểm của khung hình phạt. Bị cáo mới khắc phục hậu quả trả được 50 triệu đồng và không thành khẩn khai báo để thu hồi tiền cho ông **H**. Hiện ông **H** và gia đình ông gặp rất nhiều khó khăn về kinh tế. Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự và tăng hình phạt đối với **Nguyễn Thị Minh T**.

Bị cáo **Nguyễn Thị Minh T** trình bày: Bị cáo ăn năn hối hận và xin lỗi ông **H** và gia đình bị hại, đề nghị giữ nguyên mức hình phạt của bản án sơ thẩm đã tuyên đối với bị cáo.

Luật sư **Đình Anh T2** trình bày quan điểm bào chữa cho **Nguyễn Thị Minh T** với nội dung: Bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội với bị hại và ăn năn hối hận. Bị cáo có nhân thân tốt, gia đình có bố là thương binh,... Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đúng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo thành khẩn xin lỗi bị hại, đã ăn năn hối hận và cam kết sẽ tích cực hợp tác với cơ quan thi hành án để thi hành án trả tiền cho bị hại. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên mức hình phạt của bản án sơ thẩm đối với bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm của Viện Kiểm sát về việc giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử **Nguyễn Thị Minh T** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là đúng. Về hình phạt: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét áp dụng tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ hình phạt đúng và xử phạt bị cáo 15 năm tù và buộc bị cáo phải có nghĩa vụ bồi thường số tiền đã chiếm đoạt cho bị hại, là phù hợp quy định của Bộ luật hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355 Bộ luật tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của bị hại, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa, **Nguyễn Thị Minh T** thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội đã thực hiện như bản án sơ thẩm đã nêu. Lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với lời khai của bị cáo và lời khai của các bị cáo trong quá trình điều tra, phù hợp với các tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án. Đủ cơ sở kết luận: **Nguyễn Thị Minh T** đã đưa ra thông tin gian dối mình có khả năng thực hiện được việc làm thủ tục để được cấp mới, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng như hoàn thuế quyền sử dụng đất (đối với 03 thửa đất của gia đình ông **H**) để bị hại tin tưởng; từ ngày 24/10/2018 đến ngày 29/10/2019 **Nguyễn Thị Minh T** đã nhiều lần nhận của ông **Nguyễn Tất H** tổng cộng 4.549.000.000 đồng và **T** đã chiếm đoạt toàn bộ số tiền trên.

Tòa án cấp sơ thẩm xét xử **Nguyễn Thị Minh T** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2] Về quyết định hình phạt:

Nguyễn Thị Minh T phạm tội có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự “phạm tội 02 lần trở lên”.

Về tình tiết giảm nhẹ: Bị cáo có nhân thân tốt, thành khẩn khai báo. Bị cáo có bố là ông **Nguyễn Viết T1** đã tham gia Quân đội bảo vệ **Tổ Q** và là **Thương B1** loại A”, có mẹ là bà **Nguyễn Thị B** được tặng thưởng Huy chương Vì sự nghiệp Tài chính Việt Nam. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự là có cơ sở.

Căn cứ nhân thân, đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, hậu quả xảy ra và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt **Nguyễn Thị Minh T** mức án 15 năm tù là đã cho bị cáo hưởng nhân đạo, khoan hồng của pháp luật; do vậy không cần thiết phải tăng hình phạt đối với bị cáo. Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa về việc giữ nguyên mức án của bản án sơ thẩm đối với **Nguyễn Thị Minh T** là phù hợp.

[3] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng

xét xử phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 136, khoản 2 Điều 344, Điều 345, điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 407/2023/HS-ST ngày 11/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh H về hình phạt đối với **Nguyễn Thị Minh T** như sau:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 và Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt **Nguyễn Thị Minh T** 15 năm tù về tội ” Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 21/02/2023.

2. Ông **Nguyễn Tất H** không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 19/01/2024.

Nơi nhận:

- Vụ 1 TANDTC;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh H (2 bản);
- VKSND tỉnh H
- Công an tỉnh H
- Trại tạm giam;
- Cục Hồ sơ nghiệp vụ- Bộ Công an;
- Bị cáo (qua trại), bị hại;
- Lưu hồ sơ vụ án, PHC-TP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phan Thị Vân Hương